

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HOÀ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11 /2011/NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 7 năm 2011

15
218/11

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 21/12/2007
của Hội đồng nhân dân tỉnh về thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải
sinh hoạt và phí vệ sinh phục vụ cho dự án Cải thiện Vệ sinh môi trường
thành phố Nha Trang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ
KHOÁ V, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 3514/TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa, Báo cáo thẩm tra số 32/BC-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2011 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi Khoản 1, Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 21/12/2007 như sau:

1. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:

a. Đối tượng chịu phí: Hộ gia đình sử dụng hệ thống cấp nước sạch ở thành phố Nha Trang hoặc tự khai thác nước để sử dụng (trừ hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch); cơ sở sản xuất công nghiệp có kết nối với hệ thống xử lý nước tập trung của Thành phố; cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ; các cơ quan hành chính sự nghiệp; các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp; các đơn vị an ninh, quốc phòng;...

b. Đối tượng miễn thu phí: Hộ gia đình thuộc diện hộ nghèo.

c. Mức thu phí:

Đơn vị: đồng/m³ nước sạch

Đối tượng thu phí	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1. Hộ gia đình	800	1.000	1.350	1.450
2. Cơ quan hành chính, sự nghiệp...	1.200	1.600	2.050	2.450
3. Cơ sở sản xuất công nghiệp có kết nối với hệ thống xử lý nước tập trung của Thành phố	1.600	2.050	2.550	2.850
4. Cơ sở kinh doanh, dịch vụ	1.800	2.300	2.850	3.100

2. Phí vệ sinh:

a. **Đối tượng chịu phí:** Hộ gia đình (bao gồm cả thường trú và tạm trú); hộ kinh doanh, buôn bán, khách sạn, nhà hàng; các cơ quan hành chính, sự nghiệp; văn phòng làm việc các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp; văn phòng làm việc của các doanh nghiệp; cơ sở sản xuất thuộc các thành phần kinh tế; bến cảng, siêu thị; các đơn vị an ninh, quốc phòng;..

b. **Đối tượng miễn thu phí:** Hộ gia đình thuộc diện hộ nghèo.

c. Mức thu phí:

Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1. Hộ gia đình có công nhân đến tận nơi lấy rác	Đồng/hộ/tháng	16.000	19.000	23.000	28.000
2. Hộ gia đình không có công nhân đến tận nơi lấy rác	Đồng/hộ/tháng	10.000	12.000	14.000	17.000
3. Cá nhân thuê nhà để ở, học sinh, sinh viên ở khu nội trú, ký túc xá					
a. Nếu có công nhân đến tận nơi lấy rác	Đồng/người/tháng	5.000	6.000	7.000	8.000
b. Nếu không có công nhân đến tận nơi lấy rác	Đồng/người/tháng	4.000	5.000	6.000	7.000
4. Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ					
a. Buôn bán nhỏ hàng ăn uống (chưa quản lý thu thuế môn bài)	Đồng/hộ/tháng	16.000	19.000	23.000	28.000

b. Hộ kinh doanh hàng ăn uống có đóng thuế môn bài	Đồng/hộ/tháng	29.000	35.000	42.000	50.000
c. Hộ kinh doanh ngành khác	Đồng/hộ/tháng	16.000	19.000	23.000	28.000
d. Hộ buôn bán không có lô sạp cố định, không phải bán hàng ăn uống	Đồng/hộ/tháng	8.000	10.000	12.000	14.000
5. Hộ kinh doanh trong các chợ loại 3					
a. Hộ kinh doanh hàng ăn uống	Đồng/hộ/tháng	11.000	13.000	16.000	19.000
b. Hộ kinh doanh ngành hàng khác	Đồng/hộ/tháng	8.000	10.000	12.000	14.000
c. Hộ buôn bán không có lô sạp cố định, không phải bán hàng ăn uống	Đồng/hộ/tháng	6.000	7.000	8.000	10.000
6. Hộ kinh doanh trong các chợ loại 1, 2					
a. Hộ kinh doanh hàng ăn uống, rau củ quả chưa qua chế biến, thực phẩm tươi sống, hải sản	Đồng/hộ/tháng	16.000	19.000	23.000	28.000
b. Hộ kinh doanh ngành hàng khác	Đồng/hộ/tháng	11.000	13.000	16.000	19.000
7. Các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp, văn phòng làm việc của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, viện nghiên cứu					
8. Cửa hàng các doanh nghiệp	Đồng/CH/tháng	194.000	233.000	280.000	336.000
9. Hộ kinh doanh buôn bán lớn địa bàn Nha Trang (có mức thuế môn bài bậc 1;2,3)					
a. Hộ kinh doanh hàng ăn uống	Đồng/hộ/tháng	194.000	233.000	280.000	336.000
b. Hộ kinh doanh ngành khác	Đồng/hộ/tháng	79.000	95.000	114.000	137.000
10. Khách sạn không kinh doanh ăn uống					
a. Có dưới 10 phòng	Đồng/KS/tháng	58.000	70.000	84.000	101.000
b. Có từ 10 phòng đến dưới 20 phòng	Đồng/KS/tháng	96.000	115.000	138.000	166.000
c. Có từ 20 phòng đến dưới 30 phòng	Đồng/KS/tháng	152.000	182.000	218.000	262.000

d. Có từ 30 phòng trở lên	Đồng/ KS/ tháng	194.000	233.000	280.000	336.000
11. Khách sạn có kinh doanh ăn uống					
a. Có dưới 20 phòng	Đồng/ KS/ tháng	194.000	233.000	280.000	336.000
b. Có trên 20 phòng và khối lượng rác nhỏ hơn 2 tấn rác/tháng	Đồng/ KS/ tháng	380.000	456.000	547.000	656.000
c. Khối lượng rác từ 2 tấn rác/tháng trở lên	Đồng/ tấn rác	232.000	278.000	334.000	401.000
12. Cơ sở kinh doanh ăn uống thuộc các doanh nghiệp					
a. Nhà hàng kinh doanh ăn uống	Đồng/ NH/ tháng	380.000	456.000	547.000	656.000
b. Nếu có điều kiện cân đo khối lượng	Đồng/ tấn rác	232.000	278.000	334.000	401.000
13. Trường học, mẫu giáo, nhà trẻ, mầm non					
a. Lượng rác thải nhỏ hơn 250 kg/tháng	Đồng/CS/ tháng	43.000	52.000	62.000	74.000
b. Lượng rác thải từ 250 kg/tháng đến dưới 500 kg/tháng	Đồng/CS/ tháng	86.000	103.000	124.000	149.000
c. Lượng rác thải từ 500 kg/tháng trở lên	Đồng/ tấn rác	178.000	214.000	257.000	308.000
14. Các nhà máy, bệnh viện, chợ, siêu thị, nhà ga, bến cảng, bến tàu, bến xe, các cơ sở sản xuất thuộc các thành phần kinh tế (không bao gồm các cơ sở chế biến thủy sản, cơ sở giết mổ gia súc, cơ sở sản xuất hóa chất)	Đồng/ tấn rác	178.000	214.000	257.000	308.000
15. Các cơ sở chế biến thủy sản, cơ sở giết mổ gia súc, cơ sở sản xuất hóa chất, các công trình xây dựng và các đơn vị tổ chức hội chợ trên địa bàn	Đồng/ tấn rác	232.000	278.000	334.000	401.000

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2011 và được áp dụng thực hiện trong 04 năm (2011-2014).

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng và triển khai các giải pháp, biện pháp hỗ trợ hoạt động thu để thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Kinh tế và Ngân sách và các Ban khác của Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này trên các lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi trách nhiệm được phân công.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khoá V, kỳ họp thứ 2 thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, CP;
- Bộ TC, Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH, Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các ban Đảng;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo (2 bản);
- Lưu: VT, HDT, VN.

CHỦ TỊCH



Lê Thanh Quang

